



Bài 8

LUẬT DÂN SỰ

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT DÂN SỰ

1. *Khái niệm Luật dân sự*

Là ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật VN, gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh ***địa vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý về cách ứng xử của cá nhân, pháp nhân; quyền, nghĩa vụ về nhân thân và tài sản của cá nhân, pháp nhân*** trong các quan hệ được hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm.

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT DÂN SỰ

2. Đối tượng điều chỉnh của luật dân sự ***Gồm có hai nhóm quan hệ xã hội:***

- ☞ Quan hệ về tài sản***
- ☞ Quan hệ nhân thân***

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT DÂN SỰ

Quan hệ về tài sản: quan hệ giữa người với người thông qua một tài sản

Quan hệ nhân thân: liên quan đến các giá trị tinh thần của con người

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT DÂN SỰ

Quan hệ nhân thân không liên quan đến tài sản: họ tên, danh dự, uy tín, nhân phẩm của cá nhân / tổ chức... Đây là những quyền nhân thân không thể chuyển giao

Quan hệ nhân thân có liên quan đến tài sản: quyền thừa kế, quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, phát minh, sáng chế... Đây là các quan hệ nhân thân gắn với lợi ích vật chất, có thể chuyển giao

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT DÂN SỰ

3. Phương pháp điều chỉnh của ngành luật dân sự

***Phương pháp độc lập về tài sản,
tự chịu trách nhiệm***

Phương pháp bình đẳng, tự do ý chí

***Phương pháp tự định đoạt,
tự chịu trách nhiệm***

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT DÂN SỰ

Bộ luật Dân sự cũ: Quốc hội khoá XI thông qua ngày 14/6/2005 (hiệu lực từ 01/01/2006), có 777 điều.

Bộ luật Dân sự mới: Quốc hội khoá XIII thông qua 24/11/2015 (hiệu lực từ 01/01/2017), có 698 điều.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

1. Chế định về quyền sở hữu

- * Chế định trung tâm của Luật dân sự**
- * Quyền năng của chủ sở hữu đối với tài sản theo quy định của pháp luật.**
- * Nội dung quyền sở hữu:**
 - Quyền chiếm hữu**
 - Quyền định đoạt**
 - Quyền sử dụng**

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

1.1. Chủ thể của quyền sở hữu:

Còn gọi là chủ sở hữu, bao gồm: cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác (hộ gia đình, tổ hợp tác...) có đủ ba quyền năng pháp lý là quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

1.2. Khách thể của quyền sở hữu: là tài sản, bao gồm:

Vật có thực (hiện hữu/ hình thành trong tương lai)

Tiền: các loại tiền tệ của các quốc gia

Giấy tờ trị giá được bằng tiền: cổ phiếu, trái phiếu, thương phiếu...

Các quyền tài sản: quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, quyền đòi nợ...

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

1.3. Nội dung của quyền sở hữu:

Nội dung của quyền sở hữu là tổng hợp các quyền năng của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của mình, bao gồm:

Quyền chiếm hữu

Quyền sử dụng

Quyền định đoạt tài sản

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

Quyền chiếm hữu:

Là quyền của chủ sở hữu tự mình nắm giữ, quản lý, kiểm soát, chi phối tài sản theo ý chí của mình

Quyền chiếm hữu chia thành hai loại:

- ☞ Chiếm hữu hợp pháp***
- ☞ Chiếm hữu bất hợp pháp.***

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

Chiếm hữu hợp pháp: chiếm hữu có căn cứ pháp luật

- 1. Chủ sở hữu chiếm hữu tài sản;***
- 2. Được chủ sở hữu uỷ quyền quản lý tài sản;***
- 3. Được chuyển giao quyền chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự;***
- 4. Người phát hiện và giữ tài sản vô chủ, tài sản không xác định được ai là chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, bị chìm đắm phù hợp với các điều kiện do pháp luật quy định;***
- 5. Người phát hiện và giữ gia súc, gia cầm, vật nuôi dưới nước bị thất lạc phù hợp với các điều kiện do pháp luật quy định***

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật:

☞ ***Chiếm hữu ngay tình (Đ180): người chiếm hữu không biết và không thể biết việc chiếm hữu tài sản đó là không có căn cứ PL***

☞ ***Chiếm hữu không ngay tình (Đ181): người chiếm hữu đã biết / có thể biết mình chiếm hữu tài sản đó là không có căn cứ pháp luật, hoặc chiếm hữu tài sản từ một người không phải là chủ sở hữu tài sản đó.***

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

Người chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình có thể trở thành chủ sở hữu tài sản:

☞ sau 30 năm đối với BẤT ĐỘNG SẢN mà không xác định được chủ sở hữu.

☞ sau 10 năm đối ĐỘNG SẢN mà không xác định được chủ sở hữu.

(Đ.236BLDS2015)

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

Quyền sử dụng:

Quyền khai thác công dụng, khai thác những lợi ích vật chất của tài sản trong phạm vi pháp luật cho phép.

Hoa lợi: sản vật tự nhiên có tính chất hữu cơ do tài sản mang lại như: hoa quả, gia súc sinh ra...

Lợi tức: khoản lợi mà chủ sở hữu thu được từ việc khai thác công dụng của tài sản như: tiền cho thuê nhà, tiền lãi cho vay tài sản, cổ tức, trái tức...

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

Quyền định đoạt:

Quyền năng của chủ sở hữu quyết định số phận của tài sản:

+ Định đoạt về số phận thực tế của tài sản: tiêu dùng hết, hủy bỏ...

+ Định đoạt về số phận pháp lý của tài sản: chuyển giao quyền sở hữu

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

Trong ba quyền năng trên, mỗi quyền năng có một ý nghĩa nhất định

Quyền chiếm hữu: tiền đề quan trọng cho hai quyền kia;

Quyền sử dụng: mang ý nghĩa thực tiễn, kinh tế, tạo cho chủ sở hữu khai thác công dụng của tài sản;

Quyền định đoạt: có ý nghĩa pháp lý quan trọng đối với chủ sở hữu

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

2. Hợp đồng dân sự

2.1. Khái niệm

Hợp đồng dân sự là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

☞ Nguyên tắc giao kết hợp đồng dân sự:

Hoàn toàn tự nguyện, bình đẳng, trung thực, thiện chí, không bên nào được ép buộc, đe dọa, lừa dối bên nào trong việc ký kết và thực hiện hợp đồng.

Được tự do giao kết hợp đồng nhưng không trái pháp luật và đạo đức xã hội.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

2.2. *Chủ thể của hợp đồng dân sự:*

CÁ NHÂN (THỂ NHÂN)

PHÁP NHÂN (CƠ QUAN, TỔ CHỨC)

HỘ GIA ĐÌNH

TỔ HỢP TÁC

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

CÁ NHÂN

Cá nhân đủ 18 tuổi trở lên: có đầy đủ năng lực hành vi dân sự được phép tham gia tất cả các HĐ dân sự và tự chịu trách nhiệm về việc thực hiện hợp đồng đó

Cá nhân đủ 15 đến dưới 18 tuổi được ký kết một số HĐ nếu mình có tài sản để thực hiện nghĩa vụ HĐ, nhưng phải được sự đồng ý của người đại diện pháp luật / giám hộ (Cha, Mẹ, anh, chị...)

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

PHÁP NHÂN (Điều 74)

Một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ 4 điều kiện sau:

- 1. Được thành lập hợp pháp;***
- 2. Có bộ máy quản lý, điều hành;***
- 3. Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó;***
- 4. Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.***

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

HỘ GIA ĐÌNH

Các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp, xây dựng, kinh doanh, thương mại

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

TỔ HỢP TÁC

Hợp đồng hợp tác có chứng thực của UBND xã của từ 3 cá nhân trở lên, cùng đóng góp tài sản, công sức để sản xuất, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm.

Đại diện tổ hợp tác trong giao dịch dân sự là tổ trưởng do tổ viên cử ra.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

2.3. Các hình thức giao dịch dân sự

1. Lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.

Giao dịch bằng phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu được coi là giao dịch bằng văn bản.

2. Trường hợp pháp luật quy định giao dịch phải bằng văn bản có công chứng / chứng thực, phải đăng ký hoặc phải xin phép thì phải tuân thủ các quy định đó.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

2.4. Nội dung của hợp đồng dân sự:

Đối tượng của hợp đồng;

Số lượng, chất lượng;

Giá, phương thức thanh toán;

Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng;

Quyền, nghĩa vụ của các bên;

Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;

Phương thức giải quyết tranh chấp.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

2.5. Các loại hợp đồng dân sự:

Hợp đồng mua bán tài sản; Hợp đồng mua bán nhà ở; Hợp đồng trao đổi tài sản; Hợp đồng tặng cho tài sản; Hợp đồng vay tài sản; Hợp đồng thuê tài sản, nhà ở; Hợp đồng thuê khoán tài sản; Hợp đồng cho mượn tài sản; Hợp đồng dịch vụ; Hợp đồng vận chuyển tài sản, hành khách; Hợp đồng gia công, Hợp đồng gửi giữ tài sản

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

2.6. Trách nhiệm dân sự do vi phạm hợp đồng

Là trách nhiệm của bên vi phạm hợp đồng đối với bên kia bao gồm:

- ☛ Bồi thường thiệt hại (tổn thất thực tế)***
- ☛ Phạt vi phạt hợp đồng (chỉ cần có hành vi vi phạm, không cần phải có thiệt hại)***

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

3. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

Điều 584, Bộ luật Dân sự 2015 quy định: “Người nào do có lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý xâm hại tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của cá nhân, xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân hoặc chủ thể khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường”.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

☞ Căn cứ phát sinh trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng

Có thiệt hại thực tế xảy ra:

Hành vi gây ra thiệt hại phải là hành vi trái pháp luật

Có lỗi của người thực hiện hành vi trái pháp luật

Phải có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại xảy ra

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

4. Chế định về quyền thừa kế

4.1. Khái niệm quyền thừa kế

Quyền thừa kế là một chế định pháp luật dân sự, bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh việc chuyển dịch tài sản của người chết cho người khác theo di chúc hoặc do pháp luật quy định.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

4.2. Các hình thức thừa kế

**THỪA KẾ THEO
DI CHỨC**

**THỪA KẾ THEO
PHÁP LUẬT**

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

THỪA KẾ THEO DI CHỨC

Là việc chuyển dịch di sản thừa kế của người đã chết cho những người khác theo ý chí của người đó khi còn sống thể hiện trong di chúc.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

Quyền của người lập di chúc:

- 1. Chỉ định người thừa kế; truất quyền hưởng di sản của người thừa kế;*
- 2. Phân định phần di sản cho từng người thừa kế;*
- 3. Dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng;*
- 4. Giao nghĩa vụ cho người thừa kế;*
- 5. Chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.*

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

Di chúc phải được lập thành văn bản; nếu không thể lập được di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng.

Di chúc bằng văn bản bao gồm:

- 1. Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng;***
- 2. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng;***
- 3. Di chúc bằng văn bản có công chứng;***
- 4. Di chúc bằng văn bản có chứng thực.***

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

Những người được thừa kế theo di chúc là bất kỳ cá nhân, tổ chức hay nhà nước có tên trong di chúc và họ phải còn sống, còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế - Người để lại di sản chết. Kể cả trường hợp đã thành thai trước khi người để lại di sản chết và sinh ra còn sống sau thời điểm mở thừa kế (ngoại trừ những người bị truất quyền hưởng di sản thừa kế).

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

Di chúc miệng

- 1. Trong trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc các nguyên nhân khác mà không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng.*
- 2. Sau ba tháng, kể từ thời điểm di chúc miệng mà người di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng mặc nhiên bị huỷ bỏ.*

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

**** Người thừa kế không phụ thuộc di chúc:***

Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng; con đã thành niên nhưng không có khả năng lao động được hưởng phần di sản bằng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật, nếu họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản // chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn 2/3 suất đó trừ khi họ từ chối // là người không có quyền được hưởng di sản.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT

Là việc chuyển dịch tài sản của người chết cho những người thừa kế thực hiện theo trình tự mà pháp luật đã quy định.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

- 1. Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong những trường hợp sau đây:***
 - a) Không có di chúc;***
 - b) Di chúc không hợp pháp;***
 - c) Người thừa kế theo di chúc đều chết trước // cùng thời điểm với người lập di chúc; CQ, TC được hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế;***
 - d) Người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản // từ chối quyền nhận di sản.***

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

Người thừa kế theo pháp luật

- a) Hàng thừa kế thứ nhất: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ (trong & ngoài giá thú), con nuôi của người chết;*
- b) Hàng thừa kế thứ hai: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;*

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

Người thừa kế theo pháp luật

c) Hàng thừa kế thứ ba: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

Người thừa kế theo pháp luật:

- 2. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.*
- 3. Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.*

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

Thừa kế thế vị

Trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước // cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha // mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước // cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

Người không được quyền hưởng di sản (Đ.643 BLDS2015):

- * Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe // có hành vi ngược đãi, hành hạ, xâm phạm nhân phẩm người để lại di sản.***
- * Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản.***
- * Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng của người thừa kế khác nhằm hưởng một phần // toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó được quyền hưởng.***

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

Người không được quyền hưởng di sản (Đ.643 BLDS2015):

- * Người lừa dối, cưỡng ép // ngăn cản người để lại di sản khi lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, hủy di chúc nhằm để hưởng một phần // toàn bộ di sản trái ý chí của người để lại di sản.***
- * Những người trên vẫn được hưởng di sản nếu người để lại di sản đã biết hành vi của người đó, nhưng vẫn cho họ hưởng di sản theo di chúc./.***

BÀI TẬP CHIA THỪA KẾ (+2đ)

Ông A & bà B là vợ chồng có ĐKKH, có TS chung 50 tỉ, tài sản riêng của A là 11 tỉ. Ông A có cha X, mẹ Y, em ruột C, con ruột M (29 tuổi, công nhân), con nuôi N (15 tuổi), con nuôi G (5 tuổi). Trước khi chết, ông A di chúc để lại toàn bộ tài sản cho G.

Tổng giá trị di sản của ông A? (0.5đ)

Tính giá trị di sản mỗi người thừa kế của ông A được hưởng? (2đ)

BÀI TẬP CHIA THỪA KẾ (+2đ)

Tính suất thừa kế theo pháp luật:

$$36 \text{ tỉ} / 6 = 6 \text{ tỉ} \times 2/3 = 4 \text{ tỉ}$$

$$B: 4 \text{ tỉ} + 25 \text{ tỉ} = 29 \text{ tỉ}$$

$$X: 4 \text{ tỉ}$$

$$Y: 4 \text{ tỉ}$$

$$C: 0 \text{ đ}$$

$$M: 0 \text{ đ}$$

$$N: 4 \text{ tỉ}$$

$$G: 20 \text{ tỉ}$$

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1) Trình bày đối tượng điều chỉnh của Luật dân sự?***
- 2) Phân tích nội dung quyền sở hữu?***
- 3) Trình bày nội dung chế định quyền thừa kế?***

2. LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

2.1 KHÁI NIỆM

Luật tố tụng dân sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ phát sinh giữa các chủ thể trong quá trình giải quyết các vụ án dân sự.

2. LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

CHỦ THỂ

Cơ quan tiến hành tố tụng

- ☐ Tòa án.
- ☐ Viện kiểm sát.

2. LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

Người tiến hành tố tụng

- ☐ Chánh án Tòa án.
- ☐ Thẩm phán.
- ☐ Hội thẩm nhân dân.
- ☐ Thẩm tra viên.
- ☐ Thư ký Tòa án.

CHỦ THỂ

Người tiến hành tố tụng

- ☐ Viện trưởng Viện kiểm sát.
- ☐ Kiểm sát viên.
- ☐ Kiểm tra viên

2. LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

CHỦ THỂ

Người tham gia tố tụng

☐ Đương sự.

- Nguyên đơn.
- Bị đơn.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Người tham gia tố tụng

☐ Người tham gia tố tụng khác.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.
- Người làm chứng.
- Người giám định.
- Người phiên dịch.
- Người đại diện.

2. LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

2.2 THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN XÉT XỬ THEO LÃNH THỔ VÀ CẤP XÉT XỬ

Căn cứ theo lĩnh vực

- ☐ Các tranh chấp và yêu cầu về dân sự.
- ☐ Các tranh chấp và yêu cầu về hôn nhân và gia đình.
- ☐ Các tranh chấp và yêu cầu về kinh doanh, thương mại.
- ☐ Các tranh chấp và yêu cầu về lao động.

2. LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

2.2 THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN XÉT XỬ THEO LÃNH THỔ VÀ CẤP XÉT XỬ

Căn cứ theo lãnh thổ

- ☐ Giải quyết vụ án dân sự theo lãnh thổ.
 - Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc.
 - Tòa án nơi nguyên đơn cư trú, làm việc.
 - Tòa án nơi có bất động sản.

2. LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

2.2 THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN XÉT XỬ THEO LÃNH THỔ VÀ CẤP XÉT XỬ

Căn cứ theo lãnh thổ

❑ Giải quyết **việc dân sự** theo lãnh thổ.

- Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc.
- Tòa án nơi người bị yêu cầu.
- Tòa án nơi người yêu cầu.
- Tòa án nơi người phải thi hành bản án, quyết định.
- Tòa án nơi người gửi đơn cư trú, làm việc.
- Tòa án nơi người phải thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài cư trú, làm việc.
- Tòa án nơi việc đăng ký kết hôn trái pháp luật.
- Tòa án nơi một trong các bên thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn cư trú, làm việc.

2. LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

2.2 THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN XÉT XỬ THEO LÃNH THỔ VÀ CẤP XÉT XỬ

❑ TAND CẤP HUYỆN, TÒA CHUYÊN TRÁCH CẤP HUYỆN

Tòa Dân sự

Tòa Gia đình và người chưa thành niên

❑ TAND CẤP TỈNH, TÒA CHUYÊN TRÁCH CẤP TỈNH

Tòa Dân sự

Tòa Kinh tế

Tòa Lao động

Tòa Gia đình và người chưa thành niên

THỦ TỤC SƠ THẨM

**KHỞI KIẾN VÀ
THỤ LÝ VỤ ÁN**

Người khởi kiện gửi đơn khởi kiện.

Tòa án nhận và xử lý đơn khởi kiện.

Thụ lý vụ án và
thông báo về việc
thụ lý vụ án

Trả đơn khởi kiện.

- Sửa đổi, bổ sung đơn
- Khiếu nại, khiếu kiện

Phân công

Thẩm phán giải quyết vụ án

**THỦ TỤC HÒA GIẢI
CHUẨN BỊ XÉT XỬ**

VADS không được hòa giải.

VADS không tiến hành hòa giải được.

THỦ TỤC HÒA GIẢI

Hòa giải thành

Quyết định công nhận sự thỏa
thuận của các đương sự.

Hòa giải không thành

Quyết định đưa vụ án ra
xét xử

**THỦ TỤC
XÉT XỬ
SƠ THẨM**

KHÁNG CÁO

NGƯỜI CÓ QUYỀN KHÁNG CÁO (Đ.271 BLTTDS 2015)

- ❑ Đương sự,
- ❑ Người đại diện hợp pháp của đương sự,
- ❑ Cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện.

THỜI HẠN KHÁNG CÁO (Đ.273 BLTTDS 2015)

- ❑ Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là **15 ngày**, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.
- ❑ Thời hạn kháng cáo đối với quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là **07 ngày**, kể từ ngày đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được niêm yết.

KHÁNG NGHỊ

NGƯỜI CÓ QUYỀN KHÁNG NGHỊ (Đ.278 BLTTDS 2015)

- ❑ Viện trưởng VKSND cùng cấp
- ❑ Viện trưởng VKSND cùng cấp

THỜI HẠN KHÁNG CÁO (Đ.280 BLTTDS 2015)

- ❑ Đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm thì thời hạn kháng nghị của VKS cùng cấp là **15 ngày**, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là **01 tháng**, kể từ ngày tuyên án.
- ❑ Đối với quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm thì thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp là **07 ngày**, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là **10 ngày**, kể từ ngày Viện kiểm sát cùng cấp nhận được quyết định.

QUY TRÌNH TỔ TỤNG DÂN SỰ

XỬ LÝ ĐƠN KHỞI KIẾN

- * Bổ sung đơn
- * Trả đơn
- * Chuyển đơn
- * Nộp tạm ứng án phí và thụ lý

CHUẨN BỊ XÉT XỬ

- * Thu thập chứng cứ; Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời
- * Hòa giải; Công khai, tiếp cận chứng cứ

PHIÊN TÒA SƠ THẨM

- * Khai mạc
- * Xét hỏi
- * Tranh luận
- * Nghị án và tuyên án

KHÁNG CÁO VÀ XÉT XỬ PHÚC THẨM

- * Kháng cáo bản án, quyết định của tòa sơ thẩm
- * Bổ sung tài liệu, chứng cứ
- * Phiên tòa phúc thẩm

THỦ TỤC PHÚC THẨM

**HỒ SƠ VỤ ÁN
ĐƠN KHÁNG CÁO
QUYẾT ĐỊNH KHÁNG NGHỊ**

**CHUẨN BỊ XÉT XỬ
PHÚC THẨM**

**QUYẾT ĐỊNH ĐƯA VỤ ÁN
RA XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**THỦ TỤC XÉT XỬ
PHÚC THẨM**

Đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện có quyền kháng cáo

Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị

**THỤ LÝ VỤ ÁN ĐỂ
XÉT XỬ PHÚC THẨM**

TẠM ĐÌNH CHỈ XXPT

ĐÌNH CHỈ XXPT

THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM

Giám đốc thẩm là xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị giám đốc thẩm khi có căn cứ.

Thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm:

- ☐ Chánh án TAND tối cao, Viện trưởng VKSND tối cao.
- ☐ Chánh án TAND cấp cao, Viện trưởng VKSND cấp cao.

Thẩm quyền Giám đốc thẩm:

- ☐ Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao.
- ☐ Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

THỦ TỤC TÁI THẨM

Tái thẩm là xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì có tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án, quyết định mà Tòa án, các đương sự không biết được khi Tòa án ra bản án, quyết định đó.

Thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục Tái thẩm:

- ☐ Chánh án TAND tối cao, Viện trưởng VKSND tối cao.
- ☐ Chánh án TAND cấp cao, Viện trưởng VKSND cấp cao.